

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>327,278,372,363</b>	<b>258,930,571,963</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>57,604,920,996</b>	<b>52,058,869,172</b>
1. Tiền	111		57,604,920,996	52,058,869,172
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2a</b>		<b>30,637,500,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30,637,500,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>200,351,157,685</b>	<b>157,207,094,504</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>VI.3</b>	184,020,478,316	99,627,255,420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>VI.4</b>	12,565,229,035	41,632,540,187
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>VI.5</b>	10,368,939,062	22,288,239,818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>VI.6</b>	(6,603,488,728)	(6,340,940,921)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60,681,951,487</b>	<b>14,285,531,815</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>VI.7</b>	61,058,235,899	14,661,816,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376,284,412)	(376,284,412)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,640,342,195</b>	<b>4,741,576,472</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>VI.12a</b>	1,917,078,385	715,757,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,262,222,348	4,025,818,511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,461,041,462	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>375,880,372,697</b>	<b>316,272,903,775</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>185,564,035,531</b>	<b>46,256,233,807</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>163,809,004,556</b>	<b>23,892,932,707</b>
- Nguyên giá	222		204,072,196,075	57,782,390,372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,263,191,519)	(33,889,457,665)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>21,755,030,975</b>	<b>22,363,301,100</b>
- Nguyên giá	228		23,567,332,000	23,644,301,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,812,301,025)	(1,281,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.11</b>	<b>60,735,718,427</b>	<b>64,327,006,691</b>
- Nguyên giá	231		113,201,470,636	113,201,470,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(52,465,752,209)	(48,874,463,945)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>110,852,275,407</b>	<b>186,462,875,867</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		110,852,275,407	186,462,875,867
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2b</b>	<b>15,267,643,111</b>	<b>15,267,643,111</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,460,700,222</b>	<b>3,959,144,299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>VI.21</b>	632,816,319	740,852,396
5. Lợi thế thương mại	269	<b>VI.12b</b>	2,827,883,903	3,218,291,903
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>703,158,745,060</b>	<b>575,203,475,738</b>


 M.S.A.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>494,499,522,239</b>	<b>351,230,786,868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>288,589,491,672</b>	<b>205,743,426,379</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	149,977,983,241	59,133,099,741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	46,928,085,410	38,896,100,558
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	4,397,159,821	4,260,442,489
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	3,475,653,162	3,118,371,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18,363,397,797	43,429,558,336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	44,950,407,913	20,417,493,611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	10,309,038,398	27,824,304,657
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	7,317,321,524	6,206,355,325
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	2,870,444,406	2,457,700,058
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>205,910,030,567</b>	<b>145,487,360,489</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			821,248,347
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.19c	5,610,381,480	10,835,090
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5,618,322,389	5,736,576,933
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	18,517,176,960	16,459,183,277
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	176,164,149,738	122,459,516,842
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>208,659,222,821</b>	<b>223,972,688,870</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.23</b>	<b>208,645,314,573</b>	<b>223,958,780,622</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,952,000,000	3,952,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,551,588,751	31,551,588,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,547,120,238	38,928,378,234
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,572,441,474	7,922,780,507
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5,974,678,764	31,005,597,727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,955,307,437	7,887,515,490
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13,908,248</b>	<b>13,908,248</b>
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>703,158,745,060</b>	<b>575,203,475,738</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

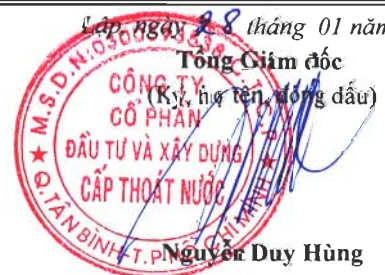
*Mậu*

Nguyễn Thị Mậu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	155,444,827,222	531,717,370,217	213,640,897,510	348,893,324,388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		155,444,827,222	531,717,370,217	213,640,897,510	348,893,324,388
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	140,301,520,978	474,456,812,173	199,455,019,450	303,972,035,516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,143,306,244	57,260,558,044	14,185,878,060	44,921,288,872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	656,145,099	2,702,197,932	504,547,627	1,989,711,873
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3,689,724,280	13,082,439,864	535,678,018	1,723,912,598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,687,909,717	13,038,803,055	535,564,193	1,668,171,500
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	111,394,968	573,398,891	328,039,671	819,192,682
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	4,224,118,740	16,137,744,383	(1,909,011,413)	9,843,225,049
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7,774,213,355	30,169,172,838	15,735,719,411	34,524,670,415
12. Thu nhập khác	31	VII.5	10,040,000	472,001,651	166,915,735	646,951,866
13. Chi phí khác	32	VII.6	38,711,276	199,232,716	1,162,878,803	1,735,435,275
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28,671,276)	272,768,935	(995,963,068)	(1,088,483,409)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,745,542,079	30,441,941,773	14,739,756,343	33,436,187,006
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	2,031,385,387	7,837,371,743	(1,604,253,780)	2,792,125,780
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3,245,238	108,036,078	(228,637,132)	(365,180,063)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,710,911,455	22,496,533,952	16,572,647,254	31,009,241,289
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5,974,678,763	23,428,742,004	16,571,547,737	31,005,597,727
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(263,767,309)	(932,208,052)	1,099,517	3,643,562
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	433	1,704	1,256	2,349
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 4/2018	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
I	2	3	4	6	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		132,438,845,532	437,101,379,936	160,808,079,212	414,142,534,349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53,767,561,849)	(246,106,367,650)	(145,490,823,843)	(378,442,627,348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,742,292,113)	(16,613,516,545)	(3,463,723,278)	(18,224,041,076)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,628,013,253)	(13,096,571,605)	(2,149,988,071)	(3,805,593,530)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,740,000,000)	(4,822,845,644)		(2,595,308,035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,886,942,516	58,723,905,227	29,484,918,080	62,385,973,959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,589,160,737)	(191,078,080,329)	(52,646,857,036)	(173,135,003,196)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30,858,760,096</b>	<b>24,107,903,390</b>	<b>(13,458,394,936)</b>	<b>(99,674,064,877)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,946,129,012)	(34,969,580,354)	(500,530,732)	(3,541,151,372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				7,100,000	234,303,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(52,000,000,000)	(637,500,000)	(43,637,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			62,066,044,275		33,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					(26,437,497,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		655,611,687	2,640,177,945	503,400,573	1,459,052,997
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14,290,517,325)</b>	<b>(22,263,358,134)</b>	<b>(627,530,159)</b>	<b>(38,922,791,739)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31				31,250,000	15,718,744,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		54,674,687,421	237,263,596,233	49,769,138,241	218,306,716,765
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64,791,602,520)	(201,074,229,596)	(22,469,607,304)	(92,954,307,826)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,612,500)	(32,505,088,175)	(30,577,150)	(19,225,690,075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10,119,527,599)</b>	<b>3,684,278,462</b>	<b>27,300,203,787</b>	<b>121,845,462,864</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,448,715,172</b>	<b>5,528,823,718</b>	<b>13,214,278,692</b>	<b>(16,751,393,752)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>51,157,923,207</b>	<b>52,058,869,172</b>	<b>38,844,740,847</b>	<b>68,710,691,271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,717,383)	17,228,106	(150,367)	99,571,653
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VI.1</b>	<b>57,604,920,996</b>	<b>57,604,920,996</b>	<b>52,058,869,172</b>	<b>52,058,869,172</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Mận*

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 28 tháng 01 năm 2019  
Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Duy Hùng*

NGUYỄN DUY HÙNG

M.S.D.N: 030039128  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
CẤP THOÁT NƯỚC  
Đ. TÂN BÌNH - T. P. HỒ CHÍ MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>* Tiền mặt (VND)</b>	<b>900,960,077</b>	<b>1,718,611,456</b>
- Văn phòng công ty	281,334,347	717,895,312
- Trung Tâm Kinh Doanh	193,030,365	511,499,000
- Chi nhánh Dakmil	219,245,295	150,196,885
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	9,835,869	3,035,869
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	197,514,201	335,984,390
<b>* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>30,703,960,919</b>	<b>28,911,713,441</b>
<b>a- Văn phòng công ty</b>	<b>20,933,649,488</b>	<b>14,281,459,864</b>
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	9,103,012,907	7,480,800,774
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13,760,781	
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	46,442,408	237,758,648
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	2,316,888,020	4,761,135,968
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng		48,970,398
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	5,074,209	615,829,252
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT cấp nước Buon ma thuot	9,070,289,336	516,986,009
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	6,537,337	2,354,927
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	116,526,945	368,218,610
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (400,43 EUR)	10,535,910	9,725,170
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (10,340.76 USD)	239,440,299	234,647,571
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM ( 222.04 USD)	5,141,336	5,032,537
<b>b- Trung tâm kinh doanh</b>	<b>520,825,544</b>	<b>49,980,398</b>
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	520,825,544	49,980,398
<b>c- Chi nhánh Dakmil</b>	<b>83,750,682</b>	<b>55,127,562</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	83,750,682	55,127,562
<b>d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi</b>	<b>4,219,805</b>	<b>5,660,550</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	4,219,805	5,660,550
<b>f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá</b>	<b>9,161,515,400</b>	<b>14,519,485,067</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	306,125,163	72,898,903
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1,000,479	1,000,479
- Ngân hàng Vietinbank	8,850,011,611	14,441,001,009
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD)	4,378,147	4,584,676
<b>* Các khoản tương đương tiền</b>	<b>26,000,000,000</b>	<b>21,428,544,275</b>
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	26,000,000,000	21,428,544,275
<b>Cộng</b>	<b>57,604,920,996</b>	<b>52,058,869,172</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**2. CAC KHOAN ĐẦU TƯ TẠI CHINH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)**

Ngân hàng TMCP Công Thương - CNI TPHCM

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	30,637,500,000	30,637,500,000
			30,637,500,000	30,637,500,000
<b>Cộng</b>			<b>30,637,500,000</b>	<b>30,637,500,000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Số cuối kỳ**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	4,487,946,475	3,267,643,111	4,487,946,475	3,267,643,111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1,220,303,364	0	1,220,303,364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 10 (Viwaseen 10)	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
- Công ty Điện Nước An Giang	1,521,000,000	1,521,000,000	1,521,000,000	1,521,000,000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346,643,111	346,643,111	346,643,111	346,643,111
<b>c. Đầu tư vào Cty Liên doanh - liên kết</b>				
- Công ty CP cấp nước Gia Tân	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>16,487,946,475</b>	<b>15,267,643,111</b>	<b>16,487,946,475</b>	<b>15,267,643,111</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**\* Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1

- Công ty TNHH TM và CN B.A.C.A.U

- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh

- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang

- Những khách hàng khác- Công trình khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	184,020,478,316	99,627,255,420	184,020,478,316	99,627,255,420
	8,209,091,947	9,024,498,527	8,209,091,947	9,024,498,527
	22,317,635,612	8,554,382,290	22,317,635,612	8,554,382,290
	92,020,618,800	8,713,274,281	92,020,618,800	8,713,274,281
	1,568,792,300		1,568,792,300	
	59,904,339,657	73,335,100,322	59,904,339,657	73,335,100,322
<b>Cộng</b>	<b>184,020,478,316</b>	<b>99,627,255,420</b>	<b>184,020,478,316</b>	<b>99,627,255,420</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

\* Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát

- Cty TNHH XD TM Ngũ Hành Sơn

- Cty TNHH TM &amp; DV Trương Nguyệt

- Cty TNHH XD An Phú Gia - thi công CT dự án Khu C

- Cty CP đầu tư và XD Duy Phát - thầu phụ gói F1

- Những khách hàng khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12,565,229,035	41,632,540,187
3,200,361,673	
3,361,489,612	
	12,981,929,193
	5,114,900,555
6,003,377,750	23,535,710,439
<b>12,565,229,035</b>	<b>41,632,540,187</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

\* Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh

- Công ty Cổ Phần Wase

- Thu hồi khác (TK 138 - Cty Địa Lợi)

- Tạm ứng

- Ký quỹ, ký cược

- Phải thu ngắn hạn khác

**Cộng**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
10,368,939,062		22,288,239,817	
1,000,000,000		1,000,000,000	
31,619,813		35,525,772	
194,578,000		194,578,000	
7,428,771,344		18,535,013,854	
989,811,641		1,803,843,399	
724,158,264		719,278,792	
<b>10,368,939,062</b>		<b>22,288,239,817</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<b>Phải thu khách hàng</b>		Giá trị có thể thu hồi được		Giá trị có thể thu hồi được
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 1 năm < 2 năm	1,417,396,028		
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray	Trên 1 năm < 2 năm	2,866,128,536		
- TCty Sawaco - T/ó D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, Kha Vạn Cân, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 1 năm < 2 năm	501,968,522	Trên 6 tháng < 1 năm	501,968,522
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành phố	Trên 1 năm < 2 năm	521,871,261	Trên 1 năm < 2 năm	521,871,261
- Cty TNHH TM và Công nghệ B.A.C.A.U	Trên 1 năm < 2 năm	3,089,695,988	Trên 1 năm < 2 năm	8,554,382,290
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)		1,857,646,779		
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	2,534,672,028	Trên 3 năm	1,652,223,773
<b>Cộng</b>		<b>10,931,732,363</b>		<b>11,230,445,846</b>
		<b>4,328,243,635</b>		<b>4,889,504,925</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	973,249,503	376,284,412	1,025,862,801	376,284,412
- Công cụ, dụng cụ	597,709,550		292,380,000	
- Chi phí SX KD dở dang	57,061,300,847		10,889,122,282	
- Thành phẩm	0		24,473,055	
- Hàng hóa	2,420,297,999		2,424,910,089	
- Hàng gửi bán	5,678,000		5,068,000	
<b>Cộng</b>	<b>61,058,235,899</b>	<b>376,284,412</b>	<b>14,661,816,227</b>	<b>376,284,412</b>

**8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>110,852,275,407</b>	<b>186,462,875,867</b>
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	6,834,339,363	5,164,364,011
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	87,033,705,793	23,478,330,417
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	368,062,611	
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950,600,000	
- Dự án ĐTXD 3 nhà ở liên kế tại số 93 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu		2,519,059,858
- Dự án 158/16 Bình Quới	15,665,567,640	15,665,567,640
- Dự án NMN Nam Rạch Giá		139,635,553,941
<b>Cộng</b>	<b>110,852,275,407</b>	<b>186,462,875,867</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>145,952,824,971</b>	<b>23,517,480,426</b>	<b>14,348,957,953</b>	<b>16,763,389,636</b>	<b>200,582,652,986</b>
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,637,988,067	10,651,701,300			13,289,689,367
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	6,134,512,331	2,425,687,445	333,478,124	32,837,478	8,926,515,378
- Giảm khác	873,630,900				873,630,900
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>141,582,669,807</b>	<b>31,743,494,281</b>	<b>14,015,479,829</b>	<b>16,730,552,158</b>	<b>204,072,196,075</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>11,093,933,249</b>	<b>4,627,920,315</b>	<b>11,316,126,640</b>	<b>14,885,646,475</b>	<b>41,923,626,679</b>
- Khấu hao trong kỳ	1,810,425,584	864,814,475	258,837,055	137,810,538	3,071,887,652
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	2,055,657,759	2,062,820,696	333,478,124	32,837,478	4,484,794,057
- Giảm khác	247,528,755				247,528,755
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,601,172,319</b>	<b>3,429,914,094</b>	<b>11,241,485,571</b>	<b>14,990,619,535</b>	<b>40,263,191,519</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	134,858,891,722	18,889,560,111	3,032,831,313	1,877,743,161	158,659,026,307
2. Tại ngày cuối kỳ	130,981,497,488	28,313,580,187	2,773,994,258	1,739,932,623	163,809,004,556

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

**159,291,228,930**

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>20,494,301,100</b>		<b>3,150,000,000</b>		<b>23,644,301,100</b>
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	76,969,100				76,969,100
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20,417,332,000</b>		<b>3,150,000,000</b>		<b>23,567,332,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>299,875,903</b>		<b>1,375,500,000</b>		<b>1,675,375,903</b>
- Khấu hao trong kỳ	105,425,122		31,500,000		136,925,122
- Tăng khác					

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)***Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>405,301,025</b>		<b>1,407,000,000</b>	<b>1,812,301,025</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	20,194,425,197		1,774,500,000	21,968,925,197
2. Tại ngày cuối kỳ	20,012,030,975		1,743,000,000	21,755,030,975

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20,012,030,975

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>113,201,470,636</b>	<b>-</b>		<b>113,201,470,636</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113,201,470,636			113,201,470,636
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>51,567,930,143</b>	<b>897,822,066</b>		<b>52,465,752,209</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	51,567,930,143	897,822,066		52,465,752,209
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>61,633,540,493</b>	<b>-</b>		<b>60,735,718,427</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	61,633,540,493			60,735,718,427
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.735.718.427 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

**b/ Lợi thế thương mại**

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	1,917,078,385	715,757,961
- Chi phí chờ phân bổ	1,917,078,385	715,757,961
b/ Lợi thế thương mại	2,827,883,903	3,218,291,903
<b>Cộng</b>	<b>4,744,962,288</b>	<b>3,934,049,864</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>* Vay ngắn hạn</b>				
- Vay Đối tượng khác	409,653,658	409,653,658	381,709,360	381,709,360
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	6,543,513,657	6,543,513,657	9,783,303,258	9,783,303,258
- Ngân hàng Công Thương - CN I	2,684,821,000	2,684,821,000	16,988,241,956	16,988,241,956
- Phạm Hồng Hạnh	671,050,083	671,050,083	671,050,083	671,050,083
<b>Cộng</b>	<b>10,309,038,398</b>	<b>10,309,038,398</b>	<b>27,824,304,657</b>	<b>27,824,304,657</b>

**\* Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắk mil	4,091,012,615	4,091,012,615	5,591,012,615	5,591,012,615
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C	56,372,575,992	56,372,575,992	20,046,122,709	20,046,122,709
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang - dự án NMN Mé Kông Rạch giá	115,700,561,131	115,700,561,131	96,822,381,518	96,822,381,518
<b>Cộng</b>	<b>176,164,149,738</b>	<b>176,164,149,738</b>	<b>122,459,516,842</b>	<b>122,459,516,842</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****\* Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Speedlink Technology Limited	-	-	8,554,070,385	8,554,070,385
- Công ty TNHH TM NTP	-	-	2,230,331,840	2,230,331,840
- Cty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất	2,260,859,409	2,260,859,409	3,179,347,602	3,179,347,602
- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến	769,725,809	769,725,809		
- Cty CP TM Hoa Lư	85,363,750	85,363,750	2,273,936,123	2,273,936,123
- Cty CP nhựa Đồng Nai	813,230,867	813,230,867		
- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường	87,020,684,700	87,020,684,700		
- Công ty TNHH DV và Xây lắp Đức Bình			2,518,422,501	2,518,422,501
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cát Bình	465,505,503	465,505,503	1,369,681,534	1,369,681,534
- Các khách hàng khác	58,562,613,203	58,562,613,203	39,007,309,756	39,007,309,756
<b>Cộng</b>	<b>149,977,983,241</b>	<b>149,977,983,241</b>	<b>59,133,099,741</b>	<b>59,133,099,741</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC****\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2			38,896,100,558	38,896,100,558
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 2-15			24,787,982,372	24,787,982,372
- DA Bùn Ma Thuật và 3 thị trấn - DLCW-01			387,186,600	387,186,600
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây			7,698,627,000	7,698,627,000
- Viwaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF09)				
- Các khách hàng khác			34,972,769,334	34,972,769,334
			5,047,563,442	5,047,563,442
			6,907,752,634	6,907,752,634
<b>Cộng</b>			<b>46,928,085,410</b>	<b>46,928,085,410</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

**Cộng**

Cuối kỳ	Số đầu năm
58,655,949	2,978,629,707
3,543,542,458	529,016,359
28,560,364	3,362,495
723,837,796	710,787,079
20,629,186	18,781,081
21,934,068	19,865,768
<b>4,397,159,821</b>	<b>4,260,442,489</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>		
- Lương phải trả công nhân viên	3,475,653,162	3,118,371,604
<b>Cộng</b>	<b>3,475,653,162</b>	<b>3,118,371,604</b>
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	18,363,397,797	43,429,558,336
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	17,208,720,865	43,429,558,336
- Trích trước chi phí phải trả khác	1,154,676,932	
<b>Cộng</b>	<b>18,363,397,797</b>	<b>43,429,558,336</b>
<b>19. PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
a) Phải trả ngắn hạn khác	44,950,407,913	20,417,493,611
- Kinh phí Công đoàn	572,238,481	472,017,335
- Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp		
- Các khoản phải trả khác	44,378,169,432	19,945,476,276
<b>Cộng</b>	<b>44,950,407,913</b>	<b>20,417,493,611</b>
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9	5,837,572,099	5,837,572,099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	12,679,604,861	10,621,611,178
<b>Cộng</b>	<b>18,517,176,960</b>	<b>16,459,183,277</b>
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	5,610,381,480	10,835,090
<b>Cộng</b>	<b>5,610,381,480</b>	<b>10,835,090</b>
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3,556,568,889	3,639,768,889
- Các công ty khác	2,061,753,500	2,096,808,044
<b>Cộng</b>	<b>5,618,322,389</b>	<b>5,736,576,933</b>
<b>20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		
* Ngắn hạn:		
-Trích dự phòng 17% quỹ lương năm 2019	1,982,058,797	1,611,085,325
-Trích lập CP sửa chữa nâng cấp tại VP cho thuê theo phê duyệt của HĐQT	5,335,262,727	4,595,270,000
<b>Cộng</b>	<b>7,317,321,524</b>	<b>6,206,355,325</b>
<b>21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	632,816,319	740,852,396
<b>Cộng</b>	<b>632,816,319</b>	<b>740,852,396</b>
<b>22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,870,444,406	2,457,700,058
<b>Cộng</b>	<b>2,870,444,406</b>	<b>2,457,700,058</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
	1	2	3	4	5	6	7		
<b>A</b>								<b>8</b>	
<b>Số dư cuối quý 2/2018</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>9,639,328,147</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>(30,000)</b>	<b>3,952,000,000</b>	<b>12,124,767,194</b>	<b>7,486,523,438</b>	<b>196,754,177,530</b>	
- Tăng vốn trong quý 3/2018									
- Lãi trong quý 3/18									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý trước									
- Lỗ trong quý trước									
- Giảm khác									6,180,225,589
<b>Số dư cuối quý 3/2018</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>9,639,328,147</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>(30,000)</b>	<b>3,952,000,000</b>	<b>18,572,441,475</b>	<b>7,219,074,746</b>	<b>202,934,403,119</b>	
- Tăng vốn trong quý 4/2018									
- Lãi trong quý 4/18									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý									
- Lỗ trong quý này									
- Giảm khác (*)									5,710,911,454
<b>Số dư cuối quý 4/2018</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>9,639,328,147</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>(30,000)</b>	<b>3,952,000,000</b>	<b>24,547,120,238</b>	<b>6,955,307,437</b>	<b>208,645,314,573</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

<b>b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000	52,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>132,000,000,000</b>
<b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Năm trước</b>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
+ Vốn góp đầu kỳ		132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132,000,000,000	132,000,000,000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		0	13,200,000,000
<b>d/ Cổ phiếu</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		<b>13,200,000</b>	<b>13,200,000</b>
- <b>Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b>		<b>13,200,000</b>	<b>13,200,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông		13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		<b>3</b>	<b>3</b>
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		<b>13,199,997</b>	<b>13,199,997</b>
+ Cổ phiếu phổ thông		13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
<b>e/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>31,551,588,751</b>	<b>31,551,588,751</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		31,551,588,751	31,551,588,751
<b>24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngoại tệ các loại</b>			
- USD		10,751.88	10,574.90
- EUR		400,43	100,451.65
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			<b>Quý 4/2018</b>
- Doanh thu bán hàng hóa			16,045,217,006
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ			13,706,225,153
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)			5,211,531,720
- Doanh thu KD BĐS			0
- Doanh thu hoạt động khác			5,167,853,330
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			115,314,000,013
<b>Cộng</b>			<b>155,444,827,222</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			<b>Quý 4/2018</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			14,506,524,715
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác			11,909,964,071
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)			4,243,283,931
- Giá vốn của KD BĐS			105,281,689
- Giá vốn hoạt động khác			4,653,162,599
- Giá vốn của hoạt động xây dựng			104,883,303,973
<b>Cộng</b>			<b>140,301,520,978</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 4/2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	656,145,099
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0
<b>Cộng</b>	<b>656,145,099</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 4/2018</b>
- Lãi tiền vay	3,687,909,717
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,814,563
<b>Cộng</b>	<b>3,689,724,280</b>
<b>5. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 4/2018</b>
<b>Cộng</b>	<b>10,040,000</b>
<b>6. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 4/2018</b>
- Chi phí khác	38,711,276
<b>Cộng</b>	<b>38,711,276</b>
<b>7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 4/2018</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>Quý 4/2018</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	111,394,968
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
<b>Cộng</b>	<b>111,394,968</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>Quý 4/2018</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	5,087,129,686
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	93,909,516
- Thuế và lệ phí	215,381,238
- Chi phí thù lao HĐQT	437,437,039
- Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng 2018	-3,038,443,278
- Các khoản chi phí QLDN khác	1,428,704,539
<b>Cộng</b>	<b>4,224,118,740</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

**Cộng****Quý 4/2018**

2,031,385,387

**2,031,385,387****9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng****Quý 4/2018**

437,437,039

**437,437,039****10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quy khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

**Quý 4/2018**

5,710,911,455

5,710,911,455

13,199,997

433

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong Quý 4 năm 2018, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen thuê VP	35,070,206
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN chuyển tiền - gói BDAF07 cho Công ty Waseco	20,915,294,000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco xuất hóa đơn đến đợt 3 CT gói BDAF07 cho Tổng	52,735,457,798
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng Viwaseen cung cấp vật tư công trình cho Waseco	13,011,485,260

*Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco ứng trước tiền gói BDAF 09A	5,047,563,442
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco phải trả bổ sung lãi chậm TT cho Tổng Viwaseen	5,610,381,480
			10,835,090

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Báo cáo bộ phận****2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.

**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
<b>A- Kết quả</b>						
1- Doanh thu thuần	115,314,000,013		10,379,385,050	13,706,225,153	16,045,217,006	155,444,827,222
2- Chi phí	104,883,303,973	105,281,689	8,896,446,530	11,909,964,071	14,506,524,715	140,301,520,978
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	104,883,303,973	105,281,689	8,896,446,530	11,909,964,071	14,506,524,715	140,301,520,978
- Chi phí bán hàng						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,430,696,040	-105,281,689	1,482,938,520	1,796,261,082	1,538,692,291	15,143,306,244
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	322,159,268,694	36,009,339,363	195,768,664,116	148,137,486,831	1,083,986,056	703,158,745,060
C- Nợ phải trả của bộ phận	276,670,992,124	19,587,104,631	118,992,481,492	78,986,984,042	261,959,950	494,499,522,239
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	387,184,392		3,071,144,969	1,126,655,267	30,654,981	4,615,639,609
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	375,182,135		2,791,448,873	897,822,066	26,907,954	4,091,361,028
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	12,002,257		279,696,096	228,833,201	3,747,027	524,278,581

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	57,604,920,996	52,058,869,172			57,604,920,996	52,058,869,172
- Phải thu của khách hàng	184,020,478,316	99,627,255,420	(6,603,488,728)	(6,340,940,921)	177,416,989,588	93,286,314,499
- Phải thu ngắn hạn khác	10,368,939,062	22,288,239,818			10,368,939,062	22,288,239,818
<b>Cộng</b>	<b>251,994,338,374</b>	<b>173,974,364,410</b>	<b>(6,603,488,728)</b>	<b>(6,340,940,921)</b>	<b>245,390,849,646</b>	<b>167,633,423,489</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10,309,038,398	27,824,304,657			10,309,038,398	27,824,304,657
- Phải trả người bán	149,977,983,241	59,133,099,741			149,977,983,241	59,133,099,741
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	44,950,407,913	20,417,493,611			44,950,407,913	20,417,493,611
- Chi phí phải trả	18,363,397,797	43,429,558,336			18,363,397,797	43,429,558,336
- Phải trả dài hạn nội bộ	5,610,381,480	10,835,090			5,610,381,480	10,835,090
- Phải trả dài hạn khác	18,517,176,960	16,459,183,277			18,517,176,960	16,459,183,277
<b>Cộng</b>	<b>247,728,385,789</b>	<b>167,274,474,712</b>			<b>247,728,385,789</b>	<b>167,274,474,712</b>

**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**b.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57,604,920,996		57,604,920,996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194,389,417,378		194,389,417,378
Đầu tư ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn		15,267,643,111	15,267,643,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>251,994,338,374</b>	<b>15,267,643,111</b>	<b>267,261,981,485</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52,058,869,172		52,058,869,172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121,915,495,238		121,915,495,238
Đầu tư ngắn hạn	30,637,500,000		30,637,500,000
Đầu tư dài hạn		15,267,643,111	15,267,643,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>204,611,864,410</b>	<b>15,267,643,111</b>	<b>219,879,507,521</b>

**b.4 Tài sản đảm bảo**

\* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/12/2018, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

**Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:**

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

**Tài sản thế chấp:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Coppha

**Giá trị ghi sổ của tài sản:**

- Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng: 61.633.540.493 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 93.040.665 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

### Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

**Tại Vietinbank - CNI- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :**

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày, đêm lên 2.500 m<sup>3</sup>/ngày, đêm.

**Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông**

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

**Tài sản thế chấp:**

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

**Tại Vietinbank - CN Kiên Giang**

**Hợp đồng thế chấp:**

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

**Tài sản thế chấp:**

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

**Mục đích thế chấp:** thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày

\* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

#### 4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng